

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 62/2012/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 14 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 06

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất, khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4607/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 kèm theo Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện giá đất năm 2012 và phương án xây dựng giá đất năm 2013; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam với những nội dung sau:

1. Giá tối đa, tối thiểu các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, đô thị được xác định bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc gần nhất tại nông thôn và giá đất ở liền kề hoặc gần nhất tại đô thị.

3. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc gần nhất.

4. Đối với đất vườn, ao, đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:

- Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

- Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

5. Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, giá đất được xác định:

- Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

- Trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

- Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) được xác định bằng giá đất ở liền kề hoặc gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

7. Đối với giá các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, loại đất phi nông nghiệp khác trừ các loại đất tại Khoản 6, Điều này (theo quy định tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất) và nhóm đất chưa sử dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, địa phương căn cứ theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, trên cơ sở bảng giá các loại đất được công bố vào ngày 01 tháng 01 năm 2013 để xác định.

8. Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất.

9. Đối với đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị khi xác định giá đất của thửa đất cụ thể có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực gần nhất, thì giá đất ở, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định và công bố công khai giá các loại đất trên địa bàn tỉnh để thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Đối với những vấn đề phát sinh về giá đất giữa hai kỳ họp, HĐND tỉnh giao cho Thường trực HĐND tỉnh xem xét, có văn bản đề UBND tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung và báo cáo với HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Khóa VIII, Kỳ họp thứ 06 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sỹ

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ ĐẤT TỐI ĐA TỐI THIỂU CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 62/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Huyện, thành phố/Loại đất	Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC						
1	Tam Kỳ	44,000	55,000				
2	Hội An	57,000	76,000			33,000	43,000
3	Điện Bàn	30,000	48,000				
4	Đại Lộc	20,000	35,000			8,000	35,000
5	Duy Xuyên	15,000	36,000	10,000	28,000	9,000	24,000
6	Quế Sơn	24,000	38,000	10,000	32,000	10,000	25,000
7	Thăng Bình	26,000	42,000	17,000	30,000	14,000	26,000
8	Phú Ninh	14,000	31,500			6,000	14,000
9	Núi Thành	20,000	35,000			6,000	17,000
10	Tiên Phước			14,000	17,000	11,000	15,000
11	Hiệp Đức					10,000	21,000
12	Bắc Trà My					6,500	17,000
13	Nam Trà My					9,000	18,500
14	Phước Sơn					9,000	15,000
15	Nam Giang					10,500	14,000
16	Tây Giang					4,200	21,600
17	Đông Giang					6,000	18,000

18	Nông Sơn					4,000	15,000
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM						
1	Tam Kỳ	44,000	55,000				
2	Hội An	57,000	76,000			33,000	43,000
3	Điện Bàn	25,000	45,000				
4	Đại Lộc	20,000	35,000			8,000	35,000
5	Duy Xuyên	15,000	36,000	10,000	28,000	9,000	24,000
6	Quế Sơn	19,000	32,000	10,000	28,000	8,000	17,000
7	Thăng Bình	22,000	36,000	16,000	26,000	14,000	22,000
8	Phú Ninh	13,000	30,500			5,000	13,000
9	Núi Thành	20,000	35,000			6,000	17,000
10	Tiên Phước			13,000	16,000	10,000	14,000
11	Hiệp Đức					10,000	21,000
12	Bắc Trà My					6,500	17,000
13	Nam Trà My					7,500	15,500
14	Phước Sơn					6,000	12,000
15	Nam Giang					7,000	10,000
16	Tây Giang					3,500	18,000
17	Đông Giang					6,000	18,000
18	Nông Sơn					3,000	12,000
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM						
1	Tam Kỳ	46,000	58,000				

2	Hội An	65,000	85,000			35,000	50,000
3	Điện Bàn	35,000	50,000				
4	Đại Lộc	20,000	35,000			8,000	32,000
5	Duy Xuyên	16,000	42,000	10,000	20,000	5,000	17,000
6	Quế Sơn	27,000	40,000	10,000	32,000	5,000	17,000
7	Thăng Bình	24,000	33,000	16,000	28,000	14,000	24,000
8	Phú Ninh	14,000	31,500			6,000	14,000
9	Núi Thành	21,000	38,000			6,000	17,000
10	Tiên Phước			13,000	16,000	10,000	14,000
11	Hiệp Đức					9,000	17,000
12	Bắc Trà My					4,500	14,000
13	Nam Trà My					6,500	11,500
14	Phước Sơn					6,000	9,000
15	Nam Giang					5,000	9,000
16	Tây Giang					3,000	11,500
17	Đông Giang					4,000	12,000
18	Nông Sơn					3,000	10,000
IV	ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT						
1	Tam Kỳ	29,000	42,000				
2	Hội An	30,000	40,000			15,000	20,000
3	Điện Bàn	20,000	30,000				
4	Đại Lộc	6,000	10,000			3,000	8,000

5	Duy Xuyên	4,000	18,000	7,000	12,000	3,000	12,000
6	Quế Sơn	5,000	10,000	4,000	10,000	5,000	8,000
7	Thăng Bình	18,000	24,000	16,000	18,000	16,000	18,000
8	Phú Ninh	4,000	17,000			4,000	9,000
9	Núi Thành	12,000	20,000			6,000	14,000
10	Tiên Phước			4,000	7,000	4,000	7,000
11	Hiệp Đức					2,000	6,000
12	Bắc Trà My					2,000	5,500
13	Nam Trà My					3,200	8,000
14	Phước Sơn					6,000	7,000
15	Nam Giang					4,500	7,500
16	Tây Giang					3,000	11,500
17	Đông Giang					3,000	10,000
18	Nông Sơn					2,000	6,000
V	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN						
1	Tam Kỳ	40,000	58,000				
2	Hội An	60,000	85,000				
3	Điện Bàn	30,000	45,000				
4	Đại Lộc	7,000	15,000			3,000	10,000
5	Duy Xuyên	15,000	26,000	15,000	15,000	12,000	15,000
6	Quế Sơn	20,000	35,000	12,000	32,000	13,000	22,000
7	Thăng Bình	22,000	30,000	17,000	23,000	17,000	23,000

8	Phú Ninh	15,000	33,500			7,000	15,000
9	Núi Thành	20,000	25,000			8,000	12,000
10	Tiên Phước						
11	Hiệp Đức					6,000	13,000
12	Bắc Trà My					6,000	15,000
13	Nam Trà My					8,500	17,500
14	Phước Sơn					10,000	12,000
15	Nam Giang					6,000	10,000
16	Tây Giang					3,500	18,000
17	Đông Giang					6,000	15,000
18	Nông Sơn					3,000	12,000
VI	ĐẤT LÀM MUỐI						
1	Núi Thành	20,000	20,000				
VII	ĐẤT Ở NÔNG THÔN						
1	Tam Kỳ	70,000	457,000				
2	Hội An	100,000	1,600,000			70,000	320,000
3	Điện Bàn	50,000	3,400,000				
4	Đại Lộc	45,000	1,020,000			30,000	540,000
5	Duy Xuyên	25,000	3,000,000	21,000	980,000	21,000	520,000
6	Quế Sơn	35,000	2,520,000	30,000	1,200,000	30,000	250,000
7	Thăng Bình	55,000	3,000,000	35,000	420,000	35,000	500,000
8	Phú Ninh	32,000	650,000			25,000	100,000

9	Núi Thành	40,000	1,800,000			20,000	240,000
10	Tiên Phước					25,000	900,000
11	Hiệp Đức					20,000	850,000
12	Bắc Trà My					36,000	700,000
13	Nam Trà My					29,000	365,000
14	Phước Sơn					15,000	300,000
15	Nam Giang					40,000	400,000
16	Tây Giang					17,800	110,000
17	Đông Giang					80,000	630,000
18	Nông Sơn					13,800	900,000
VIII	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ						
	Loại đô thị	Loại III		Loại IV		Loại V	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Tam Kỳ	170,000	5,500,000				
2	Hội An	180,000	10,000,000				
3	Điện Bàn					150,000	3,200,000
4	Đại Lộc					120,000	3,500,000
5	Duy Xuyên					60,000	3,600,000
6	Quế Sơn					60,000	2,800,000
7	Thăng Bình					140,000	4,000,000
8	Phú Ninh					80,000	450,000
9	Núi Thành					90,000	2,200,000

10	Tiên Phước					115,000	2,495,000
11	Hiệp Đức					60,000	900,000
12	Bắc Trà My					110,000	1,170,000
13	Nam Trà My (không có đất đô thị)						
14	Phước Sơn					100,000	1,500,000
15	Nam Giang					60,000	900,000
16	Tây Giang (không có đất đô thị)						
17	Đông Giang					100,000	1,118,000